FireAnt

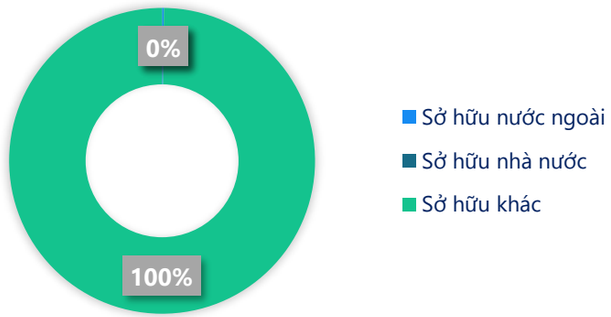
CTCP Xây dựng số 3 Hải Phòng (UPCOM: HC3)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

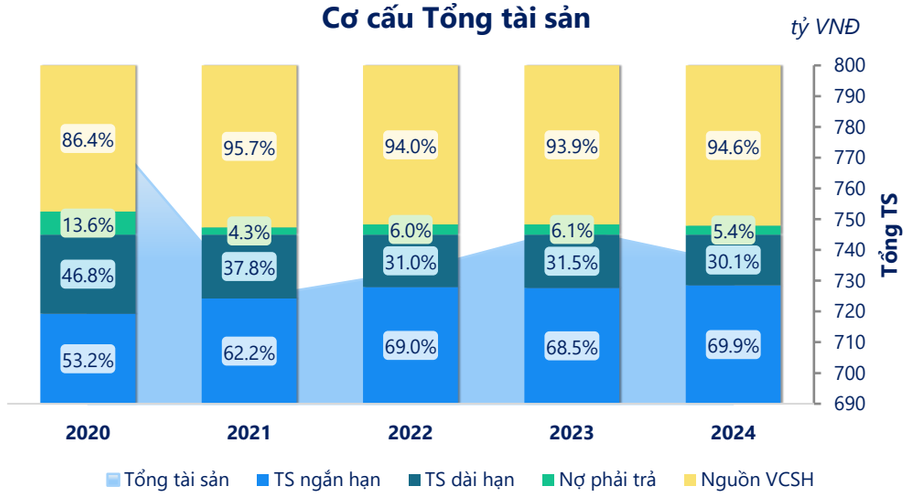
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	28,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,074
SL cổ phiếu LH	20,685,717
KLGD BQ 20 phiên (CP)	285
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	696
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	579
P/E	15.9
EPS	1,757

	YTD	1T	3T	6T
HC3		6.0%	9.6%	16.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



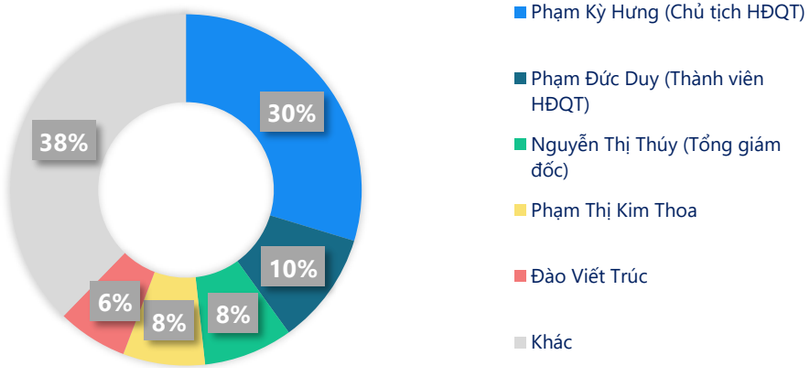
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HC3** năm 2024 đạt **735.6** tỷ đồng, giảm **1.50%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

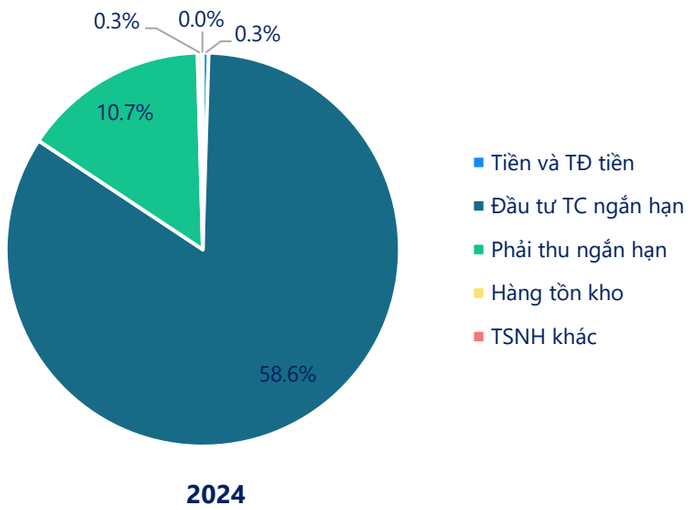


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.20% và không có sở hữu nhà nước.

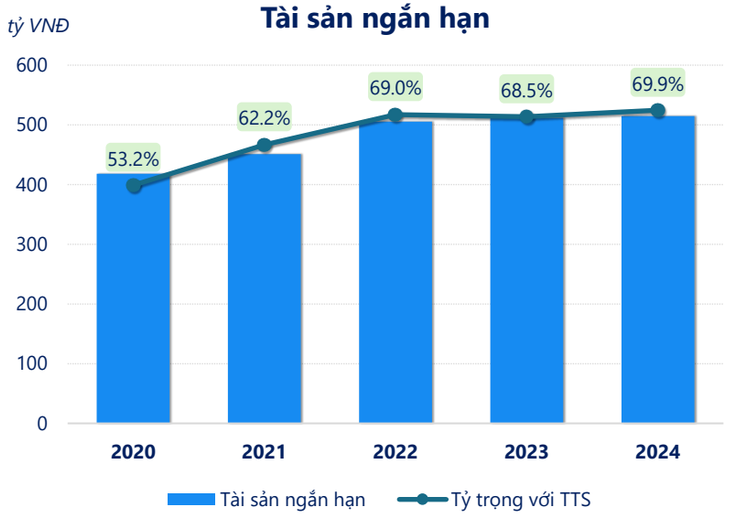
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phạm Kỳ Hưng (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **29.7%**, lớn thứ 2 là Phạm Đức Duy (Thành viên HĐQT) nắm giữ 10.4% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Thúy (Tổng giám đốc) nắm giữ 8.20%.

CTCP Xây dựng số 3 Hải Phòng (UPCOM: HC3)

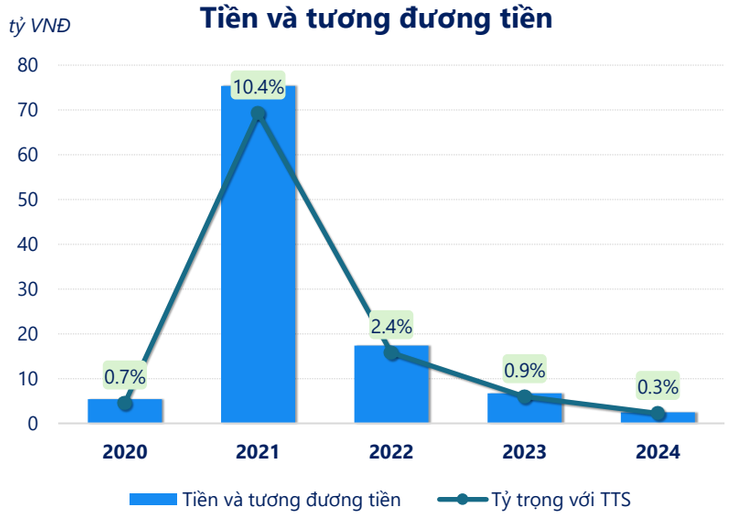
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



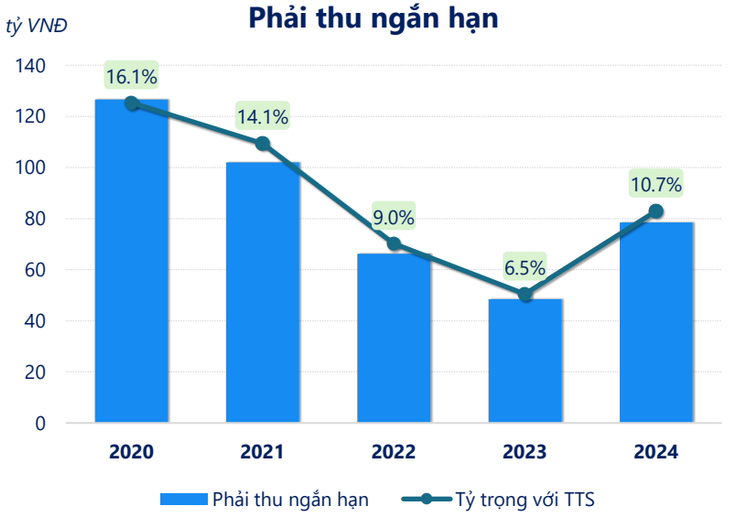
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HC3 đạt **514.5** tỷ đồng, tăng trưởng **0.59%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **69.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **58.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

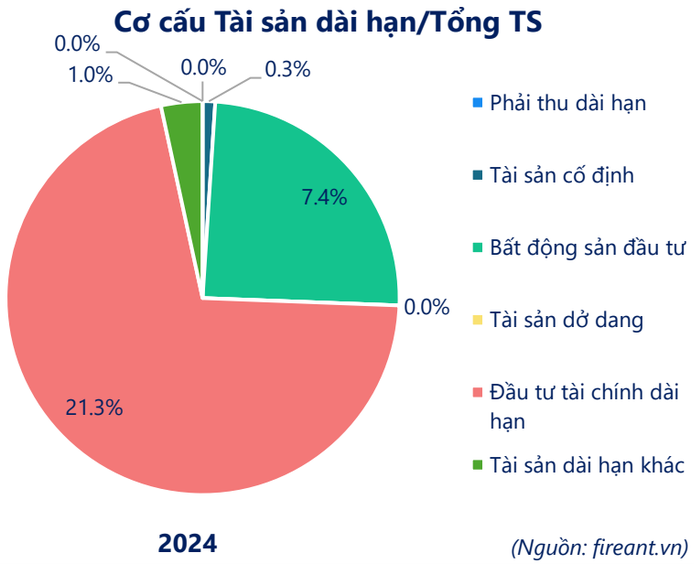
Phải thu ngắn hạn

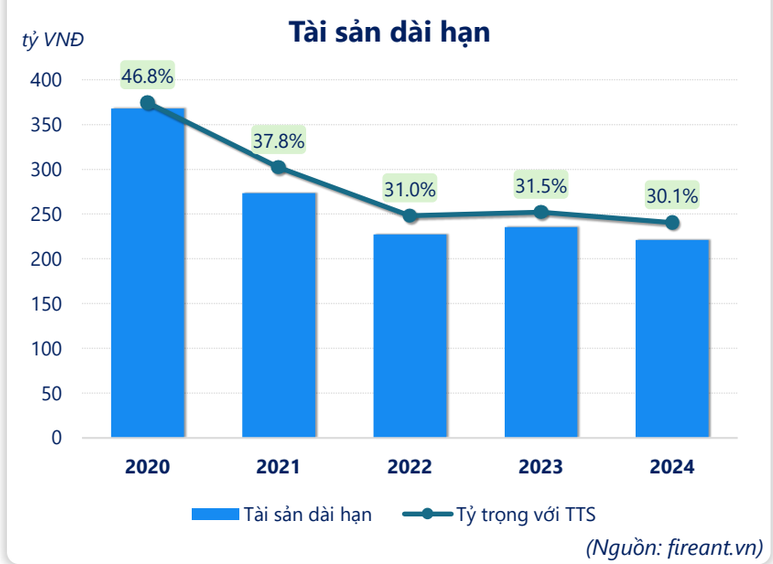


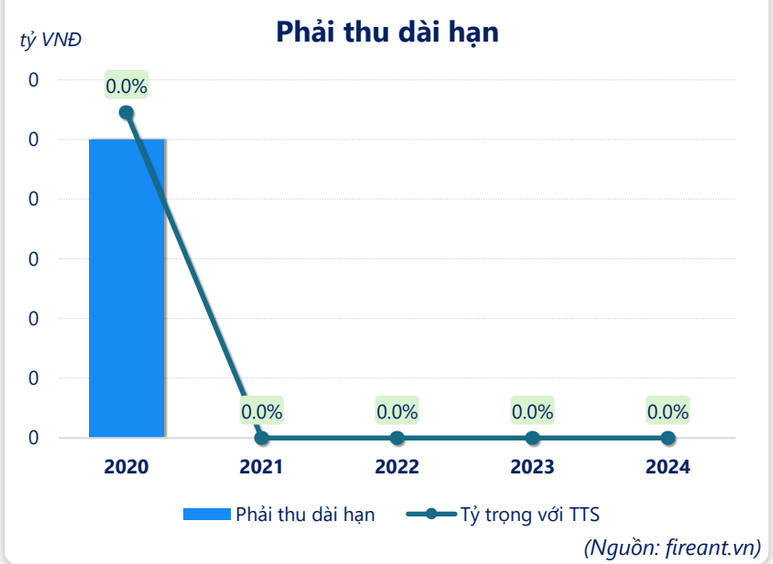
Hàng tồn kho



CTCP Xây dựng số 3 Hải Phòng (UPCOM: HC3)

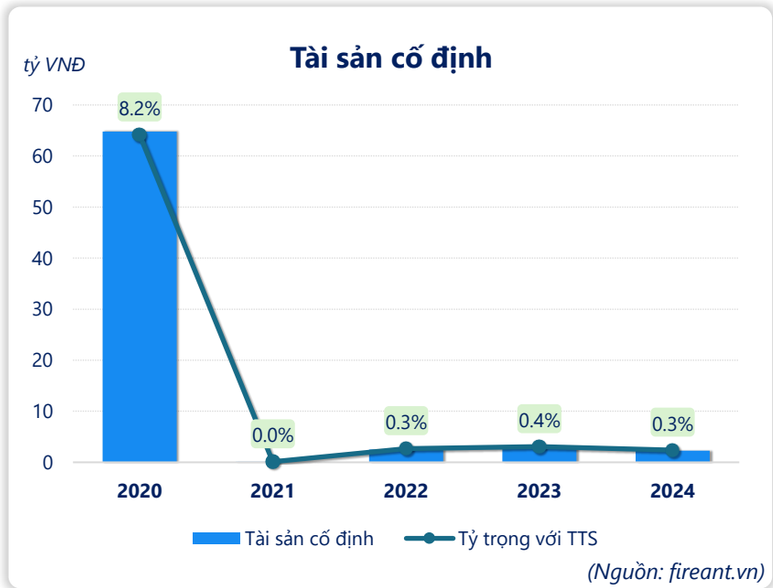


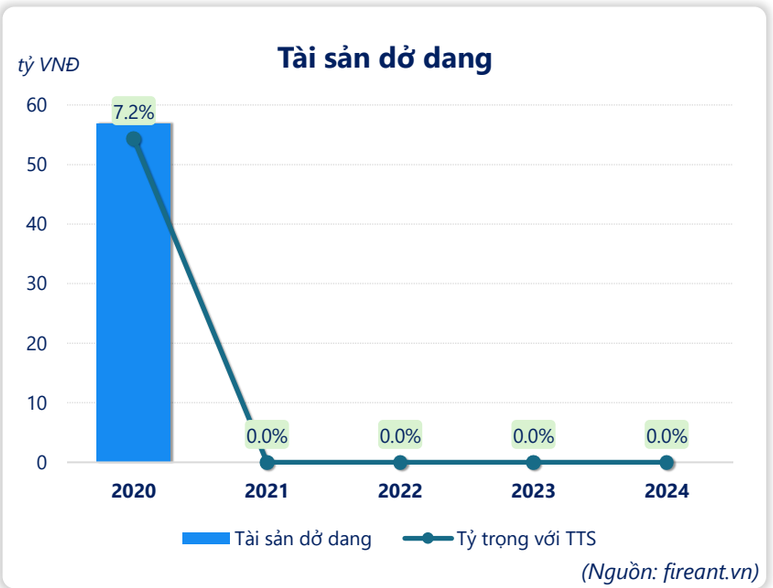




Tài sản dài hạn đạt **221.1** tỷ đồng giảm **6.04%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **30.1%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **21.3%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 7.38%.

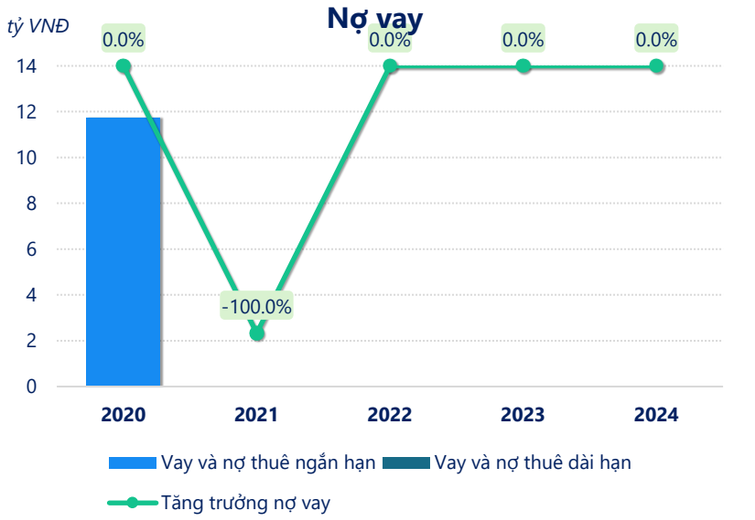
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



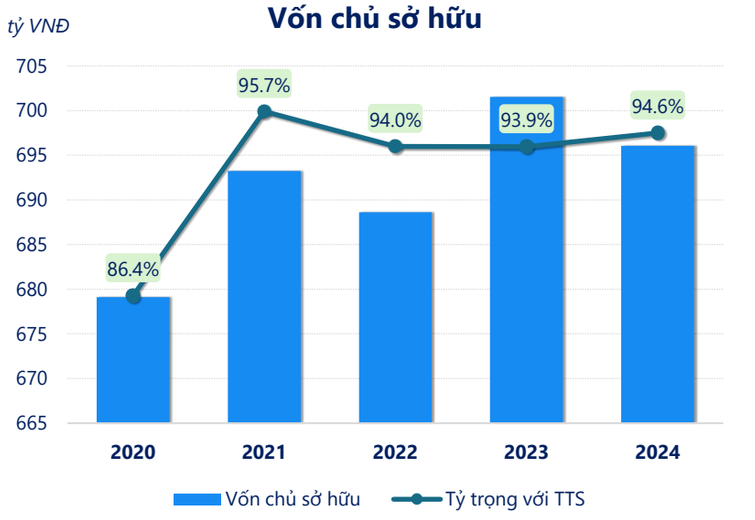


CTCP Xây dựng số 3 Hải Phòng (UPCOM: HC3)

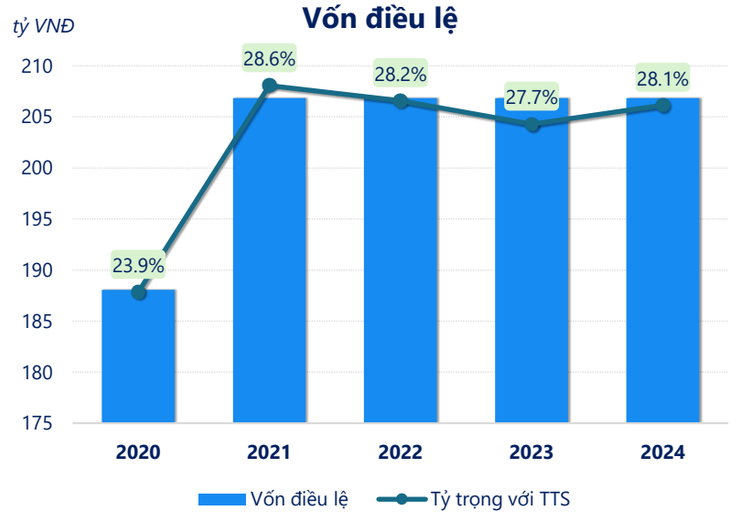
Nợ vay



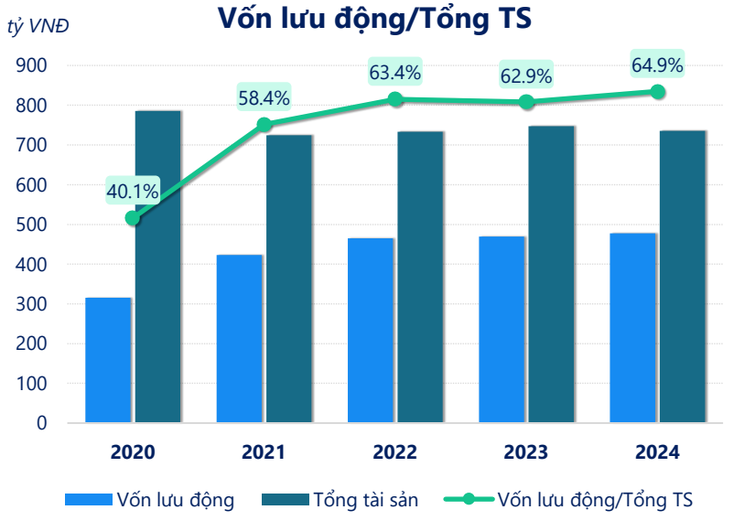
Vốn chủ sở hữu



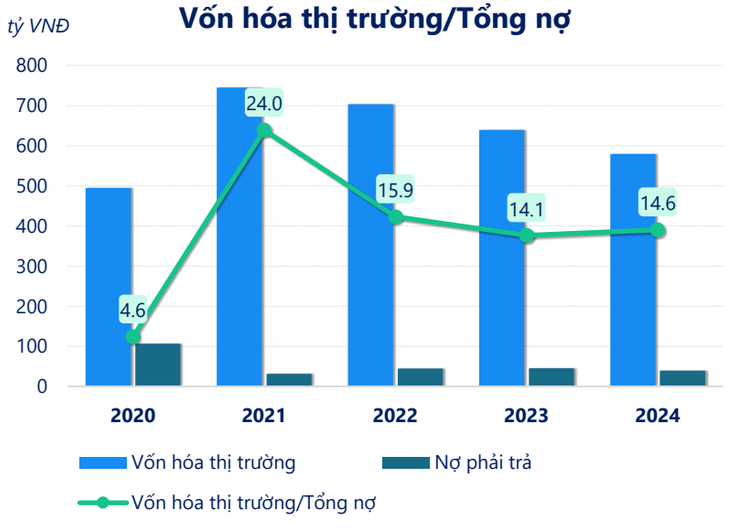
Vốn điều lệ



Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CTCP Xây dựng số 3 Hải Phòng (UPCOM: HC3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**736**	**747**	**-1.5%**
Tài sản ngắn hạn	513	512	0.2%
Tiền và tương đương tiền	2.47	6.70	-63.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	431	455	-5.2%
Phải thu ngắn hạn	76.6	48.5	58.0%
Hàng tồn kho	1.90	0.92	108%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.32	-9.3%
Tài sản dài hạn	**223**	**235**	**-5.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.27	2.96	-23.1%
Bất động sản đầu tư	54.3	56.4	-3.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	159	169	-5.9%
Tài sản dài hạn khác	**7.51**	**7.10**	**5.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	39.6	45.3	-12.7%
Nợ ngắn hạn	**36.7**	**42.1**	**-12.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.71	1.21	-41.0%
Nợ dài hạn	2.83	3.21	-11.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**696**	**702**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**696**	**702**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**139**	**61.8**	**52.8**	**61.8**	**78.5**
Giá vốn hàng bán	88.4	41.4	37.3	45.8	58.6
Lợi nhuận gộp	**50.8**	**20.5**	**15.5**	**16.0**	**19.9**
Doanh thu HĐTC	27.6	77.5	40.1	38.1	33.2
Chi phí TC	-20.3	-4.00	23.1	-14.0	2.32
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0.00**	**0**
LN trong công ty LKLD	13.7	13.2	11.7	5.80	-1.91
Chi phí bán hàng	0.81	0.73	0.20	0.22	0.33
Chi phí QLDN	8.34	8.77	5.48	6.56	6.40
LN thuần từ HĐKD	**103**	**106**	**38.5**	**67.1**	**42.2**
Lợi nhuận khác	6.35	19.0	5.55	3.95	4.47
LN trước thuế	**110**	**125**	**44.1**	**71.0**	**46.6**
Lợi nhuận sau thuế	**96.9**	**109**	**38.9**	**58.6**	**36.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**96.9**	**110**	**38.9**	**58.6**	**36.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.10	60.7	14.9	16.4	-43.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.5	49.0	-52.2	13.9	64.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.9	-39.7	-20.7	-41.0	-25.5
Tiền đầu kỳ	64.7	5.39	75.3	17.4	6.70
Lưu chuyển tiền thuần	**-59.3**	**70.0**	**-58.0**	**-10.7**	**-4.23**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	5.39	75.3	17.4	6.70	2.47

Powered by Infographic